

Thông kê Bluezoner có số điện thoại theo huyện/ thị xã/ thành phố**Ngày 25/7/2021**

- Cách tính số smartphone tại các tỉnh/huyện:

+ Mỗi nhà mạng xác định tập các thuê bao sử dụng smartphone dựa trên số IMEI và phát sinh data

+ Trên cơ sở tập thuê bao nói trên, phân theo từng tỉnh/huyện trên cơ sở: trong tháng được thống kê thuê bao có trên 70% thời gian active tại địa bàn tỉnh/huyện nào thì coi là thuê bao thường trú tại tỉnh/huyện đó (thuê bao “home”)

STT	Huyện	Số Bluezoner có số điện thoại	Tổng smartphone	Tỷ lệ %
1	Thành phố Thái Nguyên	111.655	242.924	45,96
2	Thị xã Phổ Yên	74.511	164.540	45,28
3	Thành phố Sông Công	18.911	43.994	42,99
4	Huyện Phú Bình	36.254	101.475	35,73
5	Huyện Đồng Hỷ	29.864	84.729	35,25
6	Huyện Phú Lương	26.735	76.060	35,15
7	Huyện Đại Từ	35.162	100.338	35,04
8	Huyện Định Hóa	15.793	51.571	30,62
9	Huyện Võ Nhai	12.363	42.142	29,34
	Bluezoner không xác định	3.007	16.402	18,33

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE TRÊN TOÀN QUỐC

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
1	Bắc Ninh	643.897	1.368.840	47,04%	1.184.427	54,36%
2	Bình Dương	1.083.848	2.426.561	44,67%	2.936.749	36,91%
3	Quảng Ninh	546.901	1.320.324	41,42%	1.117.706	48,93%
4	Đà Nẵng	464.080	1.134.310	40,91%	914.305	50,76%
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	463.344	1.148.313	40,35%	1.070.455	43,28%
6	Hải Dương	686.504	1.705.059	40,26%	1.206.582	56,90%
7	Hà Nội	3.080.328	8.053.663	38,25%	6.844.865	45,00%
8	TP Hồ Chí Minh	3.224.434	8.993.082	35,85%	8.720.537	36,98%
9	Hải Phòng	600.469	1.837.173	32,68%	1.500.188	40,03%
10	Bắc Giang	569.979	1.803.950	31,60%	1.218.888	46,76%
11	Bình Phước	304.531	994.679	30,62%	803.858	37,88%
12	Thái Nguyên	366.357	1.286.751	28,47%	934.687	39,20%
13	Cần Thơ	341.152	1.235.171	27,62%	895.925	38,08%
14	Hưng Yên	341.137	1.252.731	27,23%	807.646	42,24%
15	Lạng Sơn	207.224	781.655	26,51%	524.521	39,51%
16	Đồng Nai	819.871	3.097.107	26,47%	2.593.590	31,61%
17	Khánh Hòa	316.601	1.231.107	25,72%	889.690	35,59%

18	Vĩnh Phúc	282.162	1.154.154	24,45%	790.610	35,69%
19	Long An	408.235	1.688.547	24,18%	1.366.287	29,88%
20	Quảng Trị	151.646	632.375	23,98%	357.792	42,38%
21	Quảng Nam	331.207	1.495.812	22,14%	820.850	40,35%
22	Lâm Đồng	284.370	1.296.606	21,93%	944.710	30,10%
23	Tây Ninh	255.183	1.169.165	21,83%	882.366	28,92%
24	Thừa Thiên Huế	245.935	1.128.620	21,79%	603.713	40,74%
25	Lào Cai	149.540	730.420	20,47%	503.489	29,70%
26	Phú Thọ	279.238	1.463.726	19,08%	839.653	33,26%
27	Hậu Giang	138.984	733.017	18,96%	437.715	31,75%
28	Hà Nam	155.790	852.800	18,27%	483.794	32,20%
29	Hòa Bình	155.123	854.131	18,16%	524.426	29,58%
30	Tuyên Quang	141.353	784.811	18,01%	493.796	28,63%
31	Bình Định	265.985	1.486.918	17,89%	845.313	31,47%
32	Yên Bái	145.630	821.030	17,74%	512.108	28,44%
33	Bắc Kạn	55.445	313.905	17,66%	207.867	26,67%
34	Ninh Bình	172.475	982.487	17,55%	536.046	32,18%
35	Phú Yên	168.478	961.152	17,53%	465.861	36,16%
36	Thái Bình	326.016	1.860.447	17,52%	901.537	36,16%
37	Đắk Nông	109.000	622.168	17,52%	406.088	26,84%
38	Hà Tĩnh	223.359	1.288.866	17,33%	663.195	33,68%
39	Bình Thuận	212.124	1.230.808	17,23%	839.085	25,28%
40	Vĩnh Long	171.742	1.022.791	16,79%	633.256	27,12%
41	Quảng Ngãi	205.307	1.231.697	16,67%	639.938	32,08%
42	Nam Định	289.813	1.780.393	16,28%	948.190	30,56%
43	Tiền Giang	286.238	1.764.185	16,22%	1.098.177	26,06%
44	Cao Bằng	85.440	530.341	16,11%	325.827	26,22%
45	An Giang	306.660	1.908.352	16,07%	1.117.542	27,44%
46	Thanh Hóa	581.210	3.640.128	15,97%	1.826.712	31,82%
47	Kiên Giang	274.483	1.723.067	15,93%	1.101.076	24,93%
48	Quảng Bình	142.528	895.430	15,92%	476.988	29,88%
49	Ninh Thuận	93.551	590.467	15,84%	341.172	27,42%
50	Cà Mau	184.224	1.194.476	15,42%	697.912	26,40%
51	Đắk Lắk	285.957	1.869.322	15,30%	1.066.849	26,80%
52	Bến Tre	196.963	1.288.463	15,29%	801.230	24,58%
53	Đồng Tháp	241.640	1.599.504	15,11%	924.716	26,13%
54	Gia Lai	215.702	1.513.847	14,25%	810.099	26,63%
55	Nghệ An	471.638	3.327.791	14,17%	1.673.419	28,18%
56	Kon Tum	74.925	540.438	13,86%	277.286	27,02%
57	Lai Châu	61.772	460.196	13,42%	273.901	22,55%
58	Điện Biên	76.022	598.856	12,69%	316.151	24,05%
59	Sóc Trăng	149.857	1.199.653	12,49%	645.918	23,20%
60	Sơn La	153.866	1.248.415	12,32%	676.878	22,73%
61	Trà Vinh	121.826	1.009.168	12,07%	552.581	22,05%
62	Hà Giang	101.240	854.679	11,85%	411.919	24,58%
63	Bạc Liêu	105.877	907.236	11,67%	452.183	23,41%